

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
QUẬN K
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 09/2022/HS-ST
Ngày 27-5-2022

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN K - THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Thắng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bùi Đắc Tuyên

Bà Tạ Thị Hương

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Tiên - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân quận K, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận K, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Thanh Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận K, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 05/2022/TLST-HS ngày 24 tháng 3 năm 2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 56/2022/QĐXXST-HS ngày 12 tháng 4 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 62/2022/HSST-QĐ ngày 26 tháng 4 năm 2022, đối với các bị cáo:

1. Nguyễn Long H, sinh ngày 01 tháng 10 năm 1970 tại Hải Phòng. Nơi cư trú: Số 18/19/46 L, phường K, Quận C, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: Lớp 6/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Long H và bà Bùi Thị L; có vợ là Phạm Thị L, chưa có con; tiền án, tiền sự: không; nhân thân: Bản án số 98/HSST ngày 25-10-1989 Tòa án nhân dân quận Q, xử phạt 21 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản của công dân; Bản án số 162/HSST ngày 12-12-1992 Tòa án nhân dân quận B, xử phạt 36 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản; Bản án số 632/HSST ngày 26-12-1998 Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng, xử phạt 13 năm tù về tội Cướp giật tài sản của công dân (cả ba bản án đều đã xóa án tích); được áp dụng biện pháp ngăn chặn: Cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

2. Trần Thị Thu H2, sinh ngày 12 tháng 9 năm 1992 tại Hải Phòng. Nơi cư trú: Tổ 2 A, phường T, quận K, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: Lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Thiên chúa giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn H và bà Trần Thị H; có chồng là Nguyễn Anh D, có 03 con, lớn sinh năm 2010, nhỏ sinh năm 2016; tiền án, tiền sự: không; bị tạm giữ từ ngày 26-10-2021, đến ngày 04-11-2021 được áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

3. Phạm Thị T, sinh ngày 02 tháng 3 năm 1979 tại Hải Phòng. Nơi cư trú: Tổ 1, phường N, quận K, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: Lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Viết Đ và bà Hoàng Thị B; có chồng là Phạm Văn T, có 02 con, lớn sinh năm 2001, nhỏ sinh năm 2015; tiền án, tiền sự: Không; được áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

4. Trần Thị T1, sinh ngày 03 tháng 9 năm 2000 tại Hải Phòng. Nơi cư trú: Tổ dân phố Thủy Giang, phường T, quận K, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: Lớp 8/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Thiên chúa giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn Hoạt và bà Trần Thị Hà; chưa có chồng, có 01 con sinh năm 2019; tiền án, tiền sự: không; được áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

- *Bị hại:* Ông Phạm Ngọc T3; nơi cư trú: Tổ 6A, TDP Phú Hải 2, phường D, quận K, Hải Phòng; vắng mặt.

- *Người làm chứng:*

+ Anh Phạm Tiến M; vắng mặt;

+ Bà Trần Thị H1; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Do có quan hệ quen biết với gia đình Trần Thị Thu H nên khoảng 09 giờ ngày 10-10-2021, Nguyễn Long H đi xe đạp điện đến văn phòng xe khách X có địa chỉ số 642 đường Đ, quận K (nơi ở của Trần Thị Thu H) chơi. Tại đây, H nhìn thấy phía sau nhà H2 có bãi sắt phế liệu nên đã nảy sinh ý định trộm cắp, H nói với H2 thuê cho 01 xe tải để chở sắt. H2 hiểu H bảo thuê xe để trộm cắp sắt mang đi bán, H2 đồng ý rồi gọi điện cho Phạm Tiến M bảo đến chở hàng cho nhà H2. Sau khi bảo H2 thuê xe đến chở sắt, H đi xuống bãi phía sau văn phòng xe khách Đoàn Xuân rút những thanh sắt đưa qua hàng rào để ở bãi đất trống bên cạnh. Một lúc sau H2 gọi thêm người đến để cùng lấy sắt, H2 gọi cho Phạm Thị T đến để trộm cắp, T đồng ý. Khoảng hơn 10 giờ cùng ngày, T đến tham gia đưa sắt ra bãi đất trống. Cùng lúc đó M điều khiển xe ô tô tải BKS 15H - 002.47 đến, H2

hướng dẫn cho M lái xe vào bãi tập kết sắt phía sau nhà. Trong lúc đó, H tiếp tục rút sắt để ra bãi đất trống, còn H2, T bốc sắt từ bãi lên xe tải thì Trần Thị T1 (em gái H2) đến, biết đó là tài sản trộm cắp nhưng T1 vẫn tham gia cùng để bốc sắt cho lên xe ô tô. Khi thấy lượng sắt đã nhiều nên H dừng lại không rút nữa, để mọi người bốc lên xe tải còn H đi lên cửa văn phòng ngồi uống nước. Khi thấy ông Thuy đi vào bãi vật liệu, H đã bỏ đi, còn H2, T1, T bỏ chạy, chỉ còn M đang ngồi trong ca bin của xe tải. Ông T3 gọi điện trình báo Công an phường D đến đưa tang vật và Phạm Tiến M đưa về trụ sở Công an để làm rõ.

Quá trình điều tra, trong các ngày 21, 26, 27-10-2021, ngày 08-12-2021 lần lượt các đối tượng Phạm Thị T, Trần Thị Thu H, Trần Thị T1 và Nguyễn Long H đến Công an quận K đầu thú về hành vi phạm tội của mình.

Kết luận định giá tài sản số 22/KL-HĐĐGTS ngày 25-10-2021 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự quận K, kết luận: 1.670 kg thanh hộp thép mạ kẽm đã qua sử dụng trị giá 18.370.000 đồng.

Vật chứng: Cơ quan điều tra đã trả lại 1.670 kg thanh hộp thép mạ kẽm đã qua sử dụng cho chủ sở hữu hợp pháp là ông Phạm Ngọc T3; xe ô tô BKS 15H-002.47, quá trình điều tra xác định là của ông Phạm Tiến Lương (bố đẻ của Phạm Tiến M), xét thấy xe ô tô không liên quan đến tội phạm nên Cơ quan điều tra đã trả lại cho ông Lương.

Về trách nhiệm dân sự: Bị hại đã nhận lại tài sản bị trộm cắp và không yêu cầu gì, đồng thời có đơn xin miễn trách nhiệm hình sự cho các bị cáo.

Tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an quận K, Nguyễn Long H, Trần Thị Thu H, Phạm Thị T, Trần Thị T1 khai nhận toàn bộ hành vi của mình như đã nêu trên.

Trong vụ án này, Phạm Tiến M lái xe ô tô chở hàng thuê cho H2, khi thuê H2 nói đó là tài sản của nhà H2 nên M không biết số sắt chở cho H2 là tài sản trộm cắp. Vì vậy, Cơ quan điều tra không xử lý đối với M về tội Trộm cắp tài sản.

Tại bản cáo trạng số 06/CT-VKS ngày 22-3-2022, Viện Kiểm sát nhân dân quận K, thành phố Hải Phòng đã truy tố Nguyễn Long H, Trần Thị Thu H, Phạm Thị T, Trần Thị T1 về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa hôm nay, các bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi như nội dung cáo trạng, các bị cáo tỏ ra ăn năn, hối cải và xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận K tại phiên tòa trình bày luận tội, sau khi phân tích đánh giá tính chất vụ án, mức độ, tính nguy hiểm và hậu quả của hành vi phạm tội cùng các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo đã đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng khoản 1 Điều 173, Điều 17, Điều 58, điểm s khoản 1, 2 Điều 51, **Điều 38** Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Long H với mức án từ 09 đến 12 tháng tù.

- Áp dụng khoản 1 Điều 173, Điều 17, Điều 58, điểm i, s khoản 1, 2 Điều 51, **Điều 65** Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Trần Thị Thu H với mức án từ 09 đến 12 tháng tù, bị cáo Phạm Thị T 06 đến 09 tháng tù, bị cáo Trần Thị T1 06 đến 09 tháng tù nhưng cho các bị cáo được hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách đối với các bị cáo.

Đề nghị không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo vì điều kiện kinh tế khó khăn.

Về vật chứng: Đã giải quyết xong, không đề nghị xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an quận K, thành phố Hải Phòng, Điều tra viên; Viện Kiểm sát nhân dân quận K, thành phố Hải Phòng, Kiểm sát viên: Trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo không có ý kiến hay khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng.

[2] Về tội danh: Lời khai của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị hại, kết luận định giá tài sản và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Vì vậy, đã có đủ cơ sở kết luận: Khoảng 11 giờ ngày 10-10-2021, tại số 648 đường Đ, thuộc tổ dân phố H 4, phường D, quận K, thành phố Hải Phòng, Nguyễn Long H, Trần Thị Thu H, Phạm Thị T và Trần Thị T1 đã thực hiện hành vi lén lút chiếm đoạt nhiều thanh hộp thép mạ kẽm (đã qua sử dụng) có tổng trọng lượng 1.670 kg, trị giá 18.370.000 đồng của ông Phạm Ngọc T3. Hành vi của các bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự. Vì vậy, Viện Kiểm sát nhân dân quận K truy tố các bị cáo theo tội danh và điều luật nêu trên là có căn cứ.

[3] Về vai trò của các bị cáo trong vụ án: Đây là vụ án có đồng phạm nên khi quyết định hình phạt cần căn cứ vai trò, tính chất, mức độ tham gia phạm tội của các bị cáo để cá thể hóa trách nhiệm hình sự theo quy định tại các Điều 17 và Điều 58 của Bộ luật Hình sự. Trong vụ án này, Nguyễn Long H là người nảy sinh ý định trộm cắp tài sản và bảo với H2 gọi xe để chở tài sản trộm cắp nên giữ vai trò chính; Trần Thị Thu H là người trực tiếp gọi xe ô tô đến chở sắt, gọi thêm T đến vận chuyển sắt và là người tham gia ngay từ đầu nên là đồng phạm thực hành tích cực; các bị cáo T, T1 tham gia giúp sức trong việc trộm cắp tài sản nên giữ vai trò thấp hơn bị cáo H và H2

[4] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[5] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Tại cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa, các bị cáo đều thành khẩn khai báo, tỏ ra ăn năn hối cải. Đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự được áp dụng đối với các bị cáo. Các bị cáo H2, T, T1 phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm i khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Ngoài ra, các bị cáo H, H2, T, T1 sau khi phạm tội đều ra đầu thú, bị hại có đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo nên còn được áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[6] Về hình phạt áp dụng đối với các bị cáo: Tính chất của vụ án là ít nghiêm trọng nhưng hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, không những đã xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp cá nhân là khách thể được pháp luật bảo vệ mà còn gây mất trật tự trị an xã hội. Vì vậy, cần phải có hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội và đặc điểm nhân thân của các bị cáo.

[6.1] Bị cáo Nguyễn Long H là người giữ vai trò chính, bản thân đã từng bị xét xử 03 lần về các tội xâm phạm quyền sở hữu tài sản, mặc dù các bản án trên đều đã chấp hành xong và được xóa án tích nhưng không lấy đó làm bài học cho bản thân để tự cải tạo mà tiếp tục phạm tội, thể hiện thái độ coi thường pháp luật. Vì vậy, cần phải có hình phạt nghiêm khắc, áp dụng hình phạt tù, xử bị cáo trên mức khởi điểm của khung hình phạt và cao hơn các bị cáo còn lại.

[6.2] Đối với bị cáo Trần Thị Thu H tuy bản thân không có tiền án tiền sự nhưng là người thực hành tích cực và tham gia trộm cắp ngay từ đầu nên cũng cần áp dụng hình phạt tù bằng với bị cáo H. Các bị cáo Phạm Thị T, Trần Thị T1 cũng cần áp dụng hình phạt tù nhưng thấp hơn bị cáo H, H2 mới đủ tác dụng răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung. Hội đồng xét xử xét thấy, ngoài lần phạm tội này các bị cáo Trần Thị Thu H, Phạm Thị T, Trần Thị T1 đều chấp hành đúng chính sách, pháp luật, thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của công dân, có nơi cư trú rõ ràng, có nhân thân tốt; chưa có tiền án, tiền sự. Theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15-5-2018 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, không cần thiết phải buộc các bị cáo phải cách ly xã hội mà có thể áp cho các bị cáo H2, T, T1 hưởng án treo theo quy định tại Điều 65 Bộ luật Hình sự như đề nghị của Đại diện Viện Kiểm sát cũng đủ tác dụng giáo dục, cải tạo các bị cáo và phòng ngừa tội phạm chung, đồng thời còn thể hiện sự khoan hồng, nhân đạo của pháp luật xã hội chủ nghĩa.

[6.3] Về hình phạt bổ sung: Hội đồng xét xử xét thấy, điều kiện kinh tế của các bị cáo khó khăn nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

[7] Về trách nhiệm dân sự: Bị hại không yêu cầu bồi thường về trách nhiệm dân sự nên Hội đồng xét xử không phải xem xét giải quyết.

[8] Về vật chứng: Không phải xem xét giải quyết

[9] Về án phí: Các bị cáo phải nộp án phí theo quy định pháp luật.

[10] Về quyền kháng cáo: Các bị cáo, bị hại được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 173, Điều 17, Điều 58; điểm s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 38 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Long H 09 (chín) tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

- Căn cứ khoản 1 Điều 173, Điều 17, Điều 58; điểm i, s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 65 của Bộ luật Hình sự:

Xử phạt bị cáo Trần Thị Thu H **09** (chín) tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản” nhưng cho hưởng án treo thời gian thử thách là 18 (mười tám) tháng kể từ ngày tuyên án.

Xử phạt bị cáo Phạm Thị T **06** (sáu) tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản” nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 12 (mười hai) tháng kể từ ngày tuyên án.

Xử phạt bị cáo Trần Thị T1 **06** (sáu) tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản” nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 12 (mười hai) tháng kể từ ngày tuyên án.

Giao bị cáo Trần Thị Thu H, bị cáo Trần Thị T1 cho UBND phường T, quận K; giao bị cáo Phạm Thị T cho UBND phường N, quận K giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình các bị cáo có trách nhiệm phối hợp với UBND trong việc giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách.

Bị cáo phải thực hiện các nghĩa vụ quy định tại Luật Thi hành án hình sự. Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì phải thực hiện theo quy định tại Điều 92 của Luật Thi hành án hình sự, như sau:

Người được hưởng án treo có thể vắng mặt tại nơi cư trú nếu có lý do chính đáng và phải xin phép theo quy định tại khoản 2 Điều này, phải thực hiện khai báo tạm vắng theo quy định của pháp luật về cư trú. Thời gian vắng mặt tại nơi cư trú mỗi lần không quá 60 ngày và tổng số thời gian vắng mặt tại nơi cư trú không được vượt quá một phần ba thời gian thử thách, trừ trường hợp bị bệnh phải điều trị tại cơ sở y tế theo chỉ định của bác sỹ và phải có xác nhận điều trị của cơ sở y tế đó.

Người được hưởng án treo khi vắng mặt tại nơi cư trú phải có đơn xin phép và được sự đồng ý của Ủy ban nhân dân cấp xã được giao giám sát, giáo dục; trường hợp không đồng ý thì Ủy ban nhân dân cấp xã phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Người được hưởng án treo khi đến nơi cư trú mới phải trình báo với Công an cấp xã nơi mình đến tạm trú, lưu trú; hết thời hạn tạm trú, lưu trú phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Công an cấp xã nơi tạm trú, lưu trú. Trường hợp người được hưởng án treo vi phạm pháp luật, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó đến tạm trú, lưu trú phải thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã được giao giám sát, giáo dục kèm theo tài liệu có liên quan.

Việc giải quyết trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc thực hiện theo quy định tại Điều 68 của Luật Thi hành án hình sự.

Người được hưởng án treo không được xuất cảnh trong thời gian thử thách.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Về án phí: Áp dụng Điều 135, Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, nộp, miễn giảm, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án: Buộc mỗi bị cáo phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Các bị cáo có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị hại vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án tổng đạt hợp lệ.

Về quyền yêu cầu thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDTP Hải Phòng;
- VKSND quận K;
- VKSND TP Hải Phòng;
- Cơ quan Điều tra Công an quận K;
- Cơ quan THAHS quận K;
- Phòng Hồ sơ nghiệp vụ CATP Hải Phòng;
- Chi cục THADS quận K;
- Sở Tư pháp;
- Các bị cáo;
- Bị hại;
- UBND cấp xã nơi các bị cáo cư trú;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Văn Thắng

- Lưu: Hồ sơ vụ án, Văn phòng.